

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 3740 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 11 tháng 10 năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ gia đình và tổ chức bị ảnh hưởng GPMB thực hiện dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn.**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án: Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới;*

*Căn cứ Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, GPMB xây dựng Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn;*

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1212/TTr-STNMT ngày 06/10/2023.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình và tổ chức bị ảnh hưởng GPMB thực hiện dự án Xây dựng Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, với nội dung chính như sau:

**1.** Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ GPMB (2%) là 7.543.006.000 đồng (*Bảy tỷ, năm trăm bốn mươi ba triệu, không trăm lẻ sáu ngàn đồng*), trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ đất đai và tài sản: 7.395.104.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%): 147.902.000 đồng.

**2. Nguồn vốn chi trả:** Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới.

(Chi tiết có Phụ lục 1, 2 kèm theo).

**Điều 2.** Ban GPMB tỉnh bàn giao cho UBND phường Nhơn Phú quản lý phần diện tích đất ở thu hồi 290,7m<sup>2</sup> nằm ngoài ranh giới quy hoạch của dự án và không được tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi phần đất này; đồng thời, chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19. (M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

**PHỤ LỤC II**

**GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VÀ TỔ CHỨC BỊ CÓ ĐẤT NÔNG NGHIỆP THU HỒI DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN: TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639), ĐOẠN TỪ QL1D ĐẾN QL19 MỚI, PHƯỜNG NHƠN PHÚ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN**

(Kèm theo Quyết định số:                      /QĐ-UBND ngày            /10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB				Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m <sup>2</sup> )	DT hộ đề nghị thu hồi phân còn lại (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m <sup>2</sup> )	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tờ bản đồ địa chính số	Tổng DT thửa đất (m <sup>2</sup> )							Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống			
	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
<b>I</b>	<b>DT thu hồi dưới 10% DT đất NN đang sử dụng</b>					<b>2.227,0</b>		<b>237,6</b>	<b>1,2</b>	<b>238,8</b>	<b>0,0</b>	<b>38.876.640</b>	<b>106.027.200</b>	<b>0</b>	<b>2.652.210</b>	<b>2.918.580</b>	<b>150.474.630</b>
1	Nguyễn Có, vợ Đặng Thị Thành	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	134	TD1	51	143,7	LUC	142,5	1,2	143,7		23.394.360	63.802.800			1.810.620	89.007.780
2	Phạm Thị Lâm	Khu vực 5, P. Nhơn Phú	137	TD1	51	340,9	LUC	24,1		24,1		3.923.480	10.700.400		2.652.210	253.050	17.529.140
3	Huỳnh Sương (chết), vợ Phan Thị Nghĩa, con gái Huỳnh Thị Mười (ĐDKK)	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	124	TD1	51	1.690,3	LUC	18,9		18,9		3.076.920	8.391.600			198.450	11.666.970
4	Võ Ngọc Mẹo; ông Phan Văn Đức	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	133	TD1	51	52,1	LUC	52,1		52,1		8.481.880	23.132.400			656.460	32.270.740
<b>II</b>	<b>DT thu hồi từ 10% đến dưới 30% DT đất nông nghiệp đang sử dụng</b>					<b>2.263,3</b>		<b>1.200,2</b>	<b>4,6</b>	<b>1.204,8</b>	<b>60</b>	<b>196.141.440</b>	<b>534.931.200</b>	<b>66.960.000</b>	<b>13.179.960</b>	<b>9.393.030</b>	<b>820.605.630</b>
5	Nguyễn Hữu Quang, vợ Huỳnh Thị Liễu	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	136	TD1	51	279,4	LUC	46,7		46,7	5	7.602.760	20.734.800	5.580.000		588.420	34.505.980
6	Trần Văn Sĩ (chết), vợ Nguyễn Thị Liên	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	135	TD1	51	221,4	LUC	136,4		136,4	8	22.205.920	60.561.600	8.928.000	8.679.960	1.718.640	102.094.120

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB				Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m <sup>2</sup> )	DT hộ đề nghị thu hồi phân còn lại (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m <sup>2</sup> )	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tờ bản đồ địa chính số	Tổng DT thửa đất (m <sup>2</sup> )							Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống			
7	Trần Minh Huệ (chết); con Trần Minh Nhất	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	132	TD1	51	91,3	LUC	86,7	4,6	307,2	27	50.012.160	136.396.800	30.132.000		3.870.720	220.411.680
			120	TD1	51	706,4		215,9									
8	Lê Văn Trước	Khu vực 6, P. Nhơn Phú	97	TD1	50	964,8	LUC	714,5		714,5	20	116.320.600	317.238.000	22.320.000	4.500.000	3.215.250	463.593.850
<b>III</b>	<b>DT thu hồi từ 30% đến 70% DT đất nông nghiệp đang sử dụng</b>					<b>645,3</b>		<b>623,1</b>	<b>2,3</b>	<b>625,4</b>	<b>13</b>	<b>105.054.840</b>	<b>286.513.200</b>	<b>29.016.000</b>	<b>0</b>	<b>2.903.850</b>	<b>423.487.890</b>
9	Nguyễn Đức Khải	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	48	TD2	55	645,3	LUC	623,1	2,3	625,4	13	105.054.840	286.513.200	29.016.000		2.903.850	423.487.890
<b>IV</b>	<b>DT thu hồi trên 70% DT đất nông nghiệp đang sử dụng</b>					<b>946,2</b>		<b>663,6</b>	<b>282,6</b>	<b>946,2</b>	<b>6</b>	<b>154.041.360</b>	<b>420.112.800</b>	<b>26.784.000</b>	<b>24.000.000</b>	<b>11.922.120</b>	<b>636.860.280</b>
10	Nguyễn Mại (chết); con Nguyễn Hữu Thi (ĐDKK)	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	131	TD1	51	946,2	LUC	663,6	282,6	946,2	6	154.041.360	420.112.800	26.784.000	24.000.000	11.922.120	636.860.280
<b>V</b>	<b>Hộ dân canh tác trên đất UBND phường quản lý</b>														<b>28.200.000</b>	<b>17.041.910</b>	<b>45.241.910</b>
11	Hồ Thị Thu Nhị	Khu vực 6, P. Nhơn Phú													4.500.000	3.019.050	7.519.050
12	Lê Văn Tường	Khu vực 6, P. Nhơn Phú													4.500.000	6.006.420	10.506.420
13	Nguyễn Văn Bơi	Khu vực 8, P. Nhơn Phú														3.831.660	3.831.660
14	Phan Văn Thanh	Khu vực 6, P. Nhơn Phú														3.425.000	3.425.000
15	Lê Văn Luyện	Khu vực 6, P. Nhơn Phú													19.200.000	759.780	19.959.780

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB				Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m <sup>2</sup> )	DT hộ đề nghị thu hồi phân còn lại (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m <sup>2</sup> )	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tờ bản đồ địa chính số	Tổng DT thửa đất (m <sup>2</sup> )							Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống			
<b>VI</b>	<b>Tổ chức</b>					<b>2.914,2</b>			<b>1.214,7</b>		<b>197.753.160</b>					<b>197.753.160</b>	
16	UBND phường Nhơn Phú		177	TD1	44	906,1		348,9	348,9		197.753.160					197.753.160	
			51	TD1	44	567,5		467,7	476,7								
			82	TD1	55	1.208,5		304,1	304,1								
			336	TD1	44	24,7		24,7	24,7								
			171	TD1	51	207,4		60,3	60,3								
<b>VII</b>	<b>A. Tổng giá trị BT, HT (I+II+III+IV+V)</b>					<b>8.996,0</b>	<b>0,0</b>	<b>2.724,5</b>	<b>290,70</b>	<b>4.229,9</b>	<b>79,0</b>	<b>691.867.440</b>	<b>1.347.584.400</b>	<b>122.760.000</b>	<b>68.032.170</b>	<b>44.179.490</b>	<b>2.076.670.000</b>
	<b>B. Chi phí GPMB: (A x 2%)</b>																<b>41.533.000</b>
	<b>Tổng cộng (A+B+C)</b>																

**PHỤ LỤC I**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VÀ TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN: TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639), ĐOẠN TỪ QL1D ĐẾN QL19 MỚI, PHƯỜNG NHƠN PHÚ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB		DT thu hồi theo Quy hoạch (m <sup>2</sup> )	Trong đó			Giá trị BT, HT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT, HT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT	Ghi chú
			Số thửa-Mảnh trích đo	Tổng DT (m <sup>2</sup> )		Đất ở (m <sup>2</sup> )	Đất nông nghiệp (m <sup>2</sup> )	DT không BT (m <sup>2</sup> )		Hỗ trợ di chuyển tài sản, tiền thuê nhà và hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB				
<b>I</b>	<b>Các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng đất ở, nhà cửa, vật kiến trúc</b>				<b>529,80</b>	<b>110,20</b>	<b>17,70</b>	<b>401,90</b>	<b>4.173.299.000</b>	<b>17.000.000</b>	<b>17.000.000</b>	<b>1.075.667.949</b>	<b>35.467.000</b>	<b>5.318.433.949</b>	
1	Trần Hữu Trọng, Nguyễn Văn Trí	kv8, Nhơn Phú	153 - 1	17,6	17,6	0,0	0,0	17,6	0	0	7.000.000	0	0	<b>7.000.000</b>	
			156 - 1	60,8	60,8	0,0	0,0	60,8							
2	Huỳnh Khánh Thu	kv6, Nhơn Phú	344 - 1	316,1	316,1	0,0	0,0	316,1	0	0	1.000.000	163.235.302	35.467.000	<b>199.702.302</b>	
3	Ngô Văn Mạnh, vợ Nguyễn Thị Qua	kv6, Nhơn Phú	4 - 1	161,1	53,9	42,8	11,1	0,0	1.696.357.000	0	1.000.000	10.536.400	0	<b>1.707.893.400</b>	
4	Ngô Văn Mạnh, vợ Nguyễn Thị Qua	kv6, Nhơn Phú	3 - 1	161,4	32,2	67,4	0,0	0,0	2.359.000.000	17.000.000	7.000.000	874.795.415	0	<b>3.257.795.415</b>	
			341 - 1	121,3	35,2										
5	Ngô Văn Mạnh, vợ Nguyễn Thị Qua	kv6, Nhơn Phú	38 - 1	156,4	14,0	0,0	6,6	7,4	117.942.000	0	1.000.000	27.100.832	0	<b>146.042.832</b>	

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB		DT thu hồi theo Quy hoạch (m <sup>2</sup> )	Trong đó			Giá trị BT, HT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT, HT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT	Ghi chú
			Số thửa-Mảnh trích đo	Tổng DT (m <sup>2</sup> )		Đất ở (m <sup>2</sup> )	Đất nông nghiệp (m <sup>2</sup> )	DT không BT (m <sup>2</sup> )		Hỗ trợ di chuyển tài sản, tiền thuê nhà và hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB				
II	Các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức bị ảnh hưởng đất nông nghiệp													<b>2.076.670.000</b>	Chi tiết tại Phụ lục 2
III	Tổng giá trị BT, HT: (I) + (II)													<b>7.395.104.000</b>	
IV	Chi phí GPMB 2% : (III) x 2%													<b>147.902.000</b>	
V	Tổng cộng: (III) + (IV)													<b>7.543.006.000</b>	